

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
93. PHƯỜNG TRẮNG BÀNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	BỒI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	322.000	412.000	228.000
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22	322.000	412.000	228.000
2	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh	Ngân hàng Nông nghiệp	322.000	412.000	228.000
		Ngân hàng Nông nghiệp	Bến xe	322.000	412.000	228.000
		Bến xe	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	322.000	412.000	228.000
3	TỈNH LỘ 6 (đường 787A)	Quốc lộ 22(Ngã 3 Vựa heo)	Ranh tỉnh Long An	322.000	412.000	228.000
4	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Từ đường Bồi Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc	322.000	412.000	228.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	BẠCH ĐĂNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lời	322.000	412.000	228.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	322.000	412.000	228.000
2	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trung Trắc	322.000	412.000	228.000
3	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bồi Lời (ĐT 782 cũ)	322.000	412.000	228.000
4	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng)	322.000	412.000	228.000
5	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
6	Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái, và phải)	TL787	Đến Rạch	190.000	220.000	134.000
7	Đường An Hội 2	Đường TL 787 (nhà 7 Lầm)	Đường An hội 1 (nhà cha Binh)	190.000	220.000	134.000
8	Đường An Hội 3	Đường An Hội 1	Đường Bình Thủy	190.000	220.000	134.000
9	Đường An Hội 4	Đường An Hội 1	Đường An Hội 5	190.000	220.000	134.000
10	Đường An Hội 5	Đường An Hội 3	Đường Bình Thủy	190.000	220.000	134.000
11	Đường An Lợi 1	Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa)	Đường Hòa Hưng 1	190.000	220.000	134.000

12	Đường An Lợi 2	Đường Bình Thủy (Cổng Chèo ấp)	Cầu Dừa	190.000	220.000	134.000
13	Đường An Lợi 3	Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế)	QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào)	190.000	220.000	134.000
14	Đường An Lợi 4	Đường TL787 (Nhà 4 Chơi)	Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ)	190.000	220.000	134.000
15	Đường An Phú 1	ĐT787 (nhà 2 Huệ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
16	Đường An Phú 2	ĐT787 (nhà 6 Xê)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
17	Đường An Phú 3	ĐT787 (VP ấp cũ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
18	Đường An Phú 4	ĐT787 (nhà út Nê)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
19	Đường An Phú 5	ĐT787 (nhà Út Măng)	Đường An Quới 1(2dân)	190.000	220.000	134.000
20	Đường An Quới 1	ĐT 787 (nhà ông Thi)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
21	Đường An Quới 2	ĐT 787 (nhà ông Bổng)	Đường An Quới 3	190.000	220.000	134.000
22	Đường An Quới 3	ĐT 787 (nhà ông Hồ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
23	Đường An Quới 4	ĐT 787 (nhà bà Sứ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
24	Đường An Quới 5	ĐT 787 (nhà ông Do)	Đường An Quới 4	190.000	220.000	134.000
25	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
26	Đường Bình Thủy	ĐT 787	An Hội 5 (Đài 4)	190.000	220.000	134.000
		An Hội 5 (Đài 4)	Đường An Lợi 3	190.000	220.000	134.000
		Đường An Lợi 3	Ranh Gia Bình	190.000	220.000	134.000
27	Đường Cầu mương – miếu bà	Tiệm tạp hóa bà Hường	Rạch Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
28	ĐƯỜNG CHÙA ĐÁ	Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
29	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Q.lộ 22 (Bến xe –Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
		Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	322.000	412.000	228.000
30	ĐƯỜNG E (Hậu chợ Tr.Bàng)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	322.000	412.000	228.000
31	Đường Gia Huỳnh	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	Đường Ranh Gia Lộc – Trảng Bàng (chùa Bửu Lâm)	322.000	412.000	228.000
		Bờ Lờ	Đường Gia Lộc – Trảng Bàng (Kênh N20-18)	322.000	412.000	228.000

		Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh (Trường mầm non)	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	322.000	412.000	228.000
32	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	322.000	412.000	228.000
33	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 2	Đường 787A	Bời Lời	322.000	412.000	228.000
34	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An	Đường Gia Lộc – P.Tràng Bàng	322.000	412.000	228.000
35	ĐƯỜNG GIA LỘC P.TRĂNG BÀNG	Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18)	Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp)	322.000	412.000	228.000
36	Đường giếng mạch	TL787(gần Cầu Quan)	Đường An Quới 4	190.000	220.000	134.000
		Đường An Quới 4	Cầu An Phú	190.000	220.000	134.000
37	ĐƯỜNG HỒ BOI	Q.lộ 22 (Bến xe -Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	190.000	220.000	134.000
38	Đường Hòa Bình 1	ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức)	QL 22	190.000	220.000	134.000
39	Đường Hòa Bình 2	ĐT 787 (Nhà ông Xia)	QL 22	190.000	220.000	134.000
40	Đường Hòa Bình 3	ĐT 787 (Nhà ông Châu)	Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức)	190.000	220.000	134.000
41	Đường Hòa Bình 4	ĐT 787 (Nhà ông Tua)	Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng)	190.000	220.000	134.000
42	Đường Hòa Bình 6	Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân)	Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê)	190.000	220.000	134.000
43	Đường Hòa Hưng 1	ĐT 787 (Cây xăng)	Đường An Lợi 3	190.000	220.000	134.000
44	Đường Hòa Hưng 2	QL 22	Đường Hòa Bình 3	190.000	220.000	134.000
45	Đường Hòa Hưng 3	ĐT 787 (Nhà ông Xưởng)	Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng)	190.000	220.000	134.000
46	Đường Hòa Hưng 4	QL 22 (nhà ông Phúc)	Đường nhựa (ông 10 Chiêu)	190.000	220.000	134.000
47	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	190.000	220.000	134.000
48	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẤP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	322.000	412.000	228.000
49	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	322.000	412.000	228.000
50	Đường Lộc Thành	Đường Duy Tân	Đường Hồ Boi	322.000	412.000	228.000
51	Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới	Ranh An Hòa	Rạch Trảng Bàng	190.000	220.000	134.000

52	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
53	Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m)	Quốc lộ 22	Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	190.000	220.000	134.000
54	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	322.000	412.000	228.000
55	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	190.000	220.000	134.000
56	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	322.000	412.000	228.000
57	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	322.000	412.000	228.000
58	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	322.000	412.000	228.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	322.000	412.000	228.000
59	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh P.Gò Dầu	322.000	412.000	228.000
60	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đ.Trung Nhị	322.000	412.000	228.000
61	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	322.000	412.000	228.000
62	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	322.000	412.000	228.000
63	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ)	322.000	412.000	228.000
64	NGUYỄN VĂN CHÁU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tông	322.000	412.000	228.000
65	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (đường cùng)	322.000	412.000	228.000
66	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	322.000	412.000	228.000
67	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	322.000	412.000	228.000
68	TRẦN THỊ NGÀ	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	322.000	412.000	228.000
69	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (đường cùng)	322.000	412.000	228.000
70	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	322.000	412.000	228.000
71	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	322.000	412.000	228.000
II Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				139.000	164.000	97.000